

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 788 161 777 067	1 644 929 366 173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	766 392 774 004	534 918 374 257
1. Tiền	111		627 392 774 004	357 215 274 257
2. Các khoản tương đương tiền	112		139 000 000 000	177 703 100 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	574 075 833 687	662 321 404 963
1. Đầu tư ngắn hạn	121		687 568 288 909	782 772 864 519
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 113 492 455 222	- 120 451 459 556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	442 545 727 813	442 716 037 938
1. Phải thu của khách hàng	131		1 072 519 123	1 428 264 108
2. Trả trước cho người bán	132		7 531 200 800	7 410 179 850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		420 242 292 615	358 381 076 838
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	31 393 802 991	93 190 604 858
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-17 694 087 716	-17 694 087 716
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 147 441 563	4 973 549 015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 394 244 996	1 350 548 043
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3 273 243 302	3 273 243 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		479 953 265	349 757 670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	247 232 689 578	147 765 486 175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6 157 602 926	8 389 397 745
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	4 669 220 280	5 960 032 981
- Nguyên giá	222		26 249 755 597	26 717 692 677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-21 580 535 317	-20 757 659 696
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1 488 382 646	2 429 364 764

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8 982 333 794	-8 041 351 676
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		220 172 697 850	119 112 223 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		258 470 697 850	157 614 223 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-38 298 000 000	-38 502 000 000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	20 902 388 802	20 263 865 430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 957 648 251	2 819 124 879
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	18 402 340 251	16 902 340 251
4. Tài sản dài hạn khác	268		542 400 300	542 400 300
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 035 394 466 645	1 792 694 852 348
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		764 589 749 418	580 640 946 983
I. Nợ ngắn hạn	310		764 589 749 418	580 640 946 983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		47 436 049 540	
2. Phải trả cho người bán	312		8 382 604 287	8 958 535 842
3. Người mua trả tiền trước	313		1 440 800 000	1 819 300 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 866 955 670	1 914 652 686
5. Phải trả người lao động	315		19 614 490 626	18 838 357 155
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3 305 318 962	854 431 819
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	51 752 035 888	203 484 068 039
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		615 613 954 376	331 975 838 414
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		9 033 424 833	10 377 664 610
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		3 885 738 075	1 911 831 075
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2 258 377 161	506 267 343
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 270 804 717 227	1 212 053 905 365
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1 270 804 717 227	1 212 053 905 365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-90 204 177 689	- 148 954 989 551
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 035 394 466 645	1 792 694 852 348
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390 400 000	390 400 000
6. Chứng khoán lưu ký	006		16 057 338 510 000	16 546 388 370 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		15 535 998 210 000	16 097 420 410 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		127 076 340 000	47 762 600 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		15 269 646 230 000	15 933 284 950 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		139 275 640 000	116 372 860 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		168 688 350 000	253 706 530 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		168 445 850 000	253 464 030 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		352 651 950 000	195 261 430 000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		352 651 950 000	195 261 430 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		1 904 133 120 000	2 733 484 330 000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		348 559 370 000	302 559 370 000

Người lập biểu

Phạm Thị Thuỳ Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

Ngày 15 tháng 7, năm 2019

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		73 209 731 407	52 765 379 219	139 568 986 727	101 829 524 514
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		21 313 081 333	11 065 823 399	43 868 569 998	23 784 906 609
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		16 687 252 266	11 866 726 276	34 206 969 160	24 661 171 733
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					80 267 571
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1 880 672 729	2 168 512 726	2 764 309 093	4 036 908 180
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		885 263 119	533 019 860	1 497 223 121	1 205 410 352
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		61 934 215	21 983 531	61 934 215	21 983 531
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		32 381 527 745	27 109 313 427	57 169 981 140	48 038 876 538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		73 209 731 407	52 765 379 219	139 568 986 727	101 829 524 514
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		30 813 437 264	13 477 820 485	46 026 781 785	8 072 252 911
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		42 396 294 143	39 287 558 734	93 542 204 942	93 757 271 603
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16 815 387 406	17 276 615 735	32 474 325 097	37 137 046 812
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		25 580 906 737	22 010 942 999	61 067 879 845	56 620 224 791
8. Thu nhập khác	31		468 186 817	6 818 182	468 186 817	10 000 000
9. Chi phí khác	32		163 100 000		285 254 800	410
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		305 086 817	6 818 182	182 932 017	9 999 590
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25 885 993 554	22 017 761 181	61 250 811 862	56 630 224 381
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		25 885 993 554	22 017 761 181	61 250 811 862	56 630 224 381
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		358	304	848	784

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 01 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Nhung



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		11225 713 954 058	4384 328 186 958
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-10557 176 027 860	-4416 938 664 227
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		- 748 348 719	-1 071 588 185
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		32686 288 654 646	19642 788 356 550
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-33107 626 098 681	-19575 943 681 104
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		481 012 002 101	126 382 573 600
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-491 215 155 101	-132 388 591 600
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-12 785 323 848	-43 010 913 011
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-32 886 616 253	-23 508 036 294
10. Tiền chi trả lãi vay	10		- 102 037 080	-1 106 222 544
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác	12		41 064 582 613	297 508 501 103
13. Tiền chi khác	13		-85 491 676 573	-296 742 953 988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146 047 909 303	-39 703 032 742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 74 834 000	- 305 950 549
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		468 181 818	10 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-481 787 768 450	-438 594 959 830
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		466 975 133 428	348 089 149 742
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52 409 728 108	39 914 565 661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37 990 440 904	-50 887 194 976
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		229 515 349 473	50 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-182 079 299 933	-50 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47 436 049 540	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		231 474 399 747	-90 590 227 718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		534 918 374 257	598 724 776 910
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	766 392 774 004	508 134 549 192

Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thuỷ

Tổng giám đốc



Như Đình Hòa

-CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên : 267 người

Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN

: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh

+ Nhân viên : 203 nhân viên hợp đồng và NV 17 HD khoán, 2 thử việc và 57 nhân viên hợp tác phát triển kinh doanh.

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý II/2014 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Các thông tin vĩ mô

Một số điểm thuận lợi: GDP quý II/2014 tăng 5.25% đã cải thiện hơn so với quý I là 5.09% trong đó lĩnh vực dịch vụ tăng mạnh nhất. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp - chỉ số CPI chỉ tăng 4.98% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất kể từ 13 năm trở lại đây. Lãi suất sau khi giảm mạnh 0.5 -1.5% so với cuối 2014 vào tháng 5, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay cuối tháng 6 duy trì ở mức ổn định, thanh khoản của hệ thống khá tốt. Thu ngân sách tăng khá, thu nội địa cũng tăng nhờ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp tiếp tục có chuyển biến tích cực.

Một số điểm khó khăn: Nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều khó khăn: Nợ xấu chưa được giải quyết cụ thể gây trở ngại cho tăng trưởng tín dụng, tổng cầu phục hồi yếu, sức tiêu thụ kém khiến tồn kho có xu hướng gia tăng, thu hút FDI sụt giảm, tỷ lệ vốn đầu tư xã hội/GDP tiếp tục bị thu hẹp.

Thông tin thị trường:

Thị trường chứng khoán trong quý II/2014: Nếu trong quý I các nhà đầu tư chứng kiến sự tăng trưởng ấn tượng của thị trường, thì quý II là những đợt lao dốc mạnh trong tháng 4 và nửa đầu tháng 5 do sự kiện biến Đông đã tác động tiêu cực tới tâm lý nhà đầu tư. Cuối quý 2, hai chỉ số đã tăng nhẹ trở lại. Tại thời điểm 30/6/2014, chỉ số VN – Index đạt 578 điểm, HNX – Index đạt 77.9 điểm tăng lần lượt 14.7% và 14.9% so với đầu năm.

Trong quý II/2014, cùng với những đợt biến động tăng – giảm của thị trường chứng khoán. Công ty tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động môi giới và dịch vụ tiện ích cho khách hàng. Ngoài ra các hoạt động kinh doanh khác của Công ty vẫn ổn định, do vậy lợi nhuận quý II/2014 của Công ty đạt 25.8 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-8 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Tài sản vô hình khác	3-4 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh: chứng khoán đầu tư ngắn hạn và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý (30/6/2014)	Số đầu năm
Tiền mặt	16,552,939	68,784,377
Tiền gửi ngân hàng	627,376,221,065	357,146,489,880
Trong đó: - Tiền gửi công ty	13,474,850,794	26,526,493,126
- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	613,901,370,271	330,619,996,754
Các khoản tương đương tiền	139,000,000,000	177,703,100,000
Cộng	<u>766,392,774,004</u>	<u>534,918,374,257</u>

02. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	-	-

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý II/2014.

1. Cửa Công ty chứng khoán	8,165,986	328,231,220,350
Cổ phiếu	7,624,480	133,923,978,000
Trái phiếu	541,506	194,307,242,350
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)		
2. Cửa người đầu tư	1,050,351,552	23,535,056,322,873
Cổ phiếu	938,088,713	11,413,347,817,600
Trái phiếu	112,260,079	12,121,682,738,273
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	2,760	25,767,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty cam kết mua lại trái phiếu như sau:

STT	Tên chứng khoán	Thời hạn	Giá trị mua	Giá trị bán
1	BID10306	3 tháng	49,000,000,000	49,568,000,000
	Tổng cộng		49,000,000,000	49,568,000,000

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính đến 30/6/2014

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	15,881,001	418,465,115,734	26,562,054,875	-94,389,282,047	350,637,888,562	
Cổ phiếu	5,691,163	136,474,863,640	2,385,958,140	-32,373,587,380	106,487,234,400	
Trái phiếu	1,243,510	124,351,000,000	5,684,694,997	-15,260,559,197	114,775,135,800	
Chứng chỉ quỹ	4,866,855	75,653,610,700	18,490,698,838	-2,153,858,800	91,990,450,738	
Chứng khoán khác	4,079,473	81,985,641,394	702,900	-44,601,276,670	37,385,067,624	
II/ Chứng khoán ĐT	8,460,893	258,470,697,850	3,515,596,496	-38,298,000,000	223,688,294,346	
- Trái phiếu	1,200,846	170,694,724,850	3,515,596,496		174,210,321,346	
- Chứng khoán khác	7,260,047	87,775,973,000		-38,298,000,000	49,477,973,000	
III/ Đầu tư góp vốn	0	0	0	0	0	
IV/ Đầu tư tài chính khác	0	269,103,173,175	0	-19,103,173,175	250,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	250,000,000,000	0	0	250,000,000,000	
Khoản khác	0	19,103,173,175	0	-19,103,173,175	0	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 30/6/2014):

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>502,716,243</i>	<i>21,368,962,960</i>	<i>4,174,058,703</i>	<i>671,954,771</i>	<i>26,717,692,677</i>
Mua trong kỳ		42,834,000			42,834,000
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán			510,771,080		510,771,080
Giảm khác					0
Số dư cuối quý	502,716,243	21,411,796,960	3,663,287,623	671,954,771	26,249,755,597
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số đầu kỳ</i>	<i>502,716,243</i>	<i>16,339,355,112</i>	<i>3,266,316,446</i>	<i>649,271,895</i>	<i>20,757,659,696</i>
Khấu hao trong kỳ		1,096,263,098	227,987,787	9,395,816	1,333,646,701
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác			510,771,080		510,771,080
Số cuối quý	502,716,243	17,435,618,210	2,983,533,153	658,667,711	21,580,535,317
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu quý		5,029,607,848	907,742,257	22,682,876	5,960,032,981
Tại ngày cuối quý		3,976,178,750	679,754,470	13,287,060	4,669,220,280

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.296.891.813 đồng

Trong đó:

+ Máy móc thiết bị	: 11.027.283.436 đồng
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	: 624.819.771 đồng
+ Phương tiện vận tải quản lý	: 1.142.072.363 đồng
+ Nhà cửa vật kiến trúc	: 502.716.243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (Từ đầu năm đến 30/6/2014):

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>7,502,928,184</i>	<i>2,967,788,256</i>	<i>10,470,716,440</i>
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác	832,122,000		832,122,000
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác		832,122,000	832,122,000
Số dư cuối quý	8,335,050,184	2,135,666,256	10,470,716,440
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số đầu năm</i>	<i>5,977,629,211</i>	<i>2,063,722,465</i>	<i>8,041,351,676</i>
Khấu hao trong kỳ	885699102	55283016	940,982,118
Tăng khác			
Giảm khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối quý	6,863,328,313	2,119,005,481	8,982,333,794
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1,525,298,973	904,065,791	2,429,364,764
Tại ngày cuối quý	1,471,721,871	16,660,775	1,488,382,646

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu năm : 2.819.124.879 đồng

Số cuối quý (30/6/2014) : 1.957.648.251 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/6/2014)</u>	<u>Số đầu đầu năm</u>
Thuế giá trị gia Tăng	99,062,646	88,010,877
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	1,710,886,183	1,698,204,713
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	57,006,841	128,437,096
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>1,866,955,670</u>	<u>1,914,652,686</u>

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/6/2014)</u>	<u>Số đầu năm</u>
10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung hàng năm	9,572,376,178	8,824,027,459
Tiền lãi nhận phân bổ trên số nộp hàng năm	5,764,567,708	5,012,916,427
Cộng	<u>18,402,340,251</u>	<u>16,902,340,251</u>

11. Các khoản phải thu đến 30/6/2014:

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,428,264,108	99,872,857,335	100,228,602,320	1,072,519,123
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	358,381,076,838	10,074,438,897,208	10,012,577,681,431	420,242,292,615
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	0			0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	358,077,070,038	10,074,438,897,208	10,012,577,681,431	419,938,285,815
<i>Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký</i>	<i>880,860,970</i>	<i>50,979,847,227</i>	<i>50,474,603,733</i>	<i>1,386,104,464</i>
<i>+ Phải thu khách hàng vay margin</i>	<i>242,787,548,790</i>	<i>2,445,122,386,698</i>	<i>2,385,764,916,247</i>	<i>302,145,019,241</i>
<i>+ Phải thu khách hàng vay ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>114,408,660,278</i>	<i>7,578,336,663,283</i>	<i>7,576,338,161,451</i>	<i>116,407,162,110</i>
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0			0
4. Phải thu tạm ứng	349,757,670	935,811,000	805,615,405	479,953,265
5. Phải thu ứng trước cho người bán	7,410,179,850	1,606,638,246	1,485,617,296	7,531,200,800
6. Thuế & các khoản phải thu NN	3,273,243,302			3,273,243,302
7. Phải thu khác	93,190,604,858	41,636,899,662	103,433,701,529	31,393,802,991
<i>Trong đó: + Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>20,568,363,991</i>	<i>16,595,155,396</i>	<i>25,338,812,353</i>	<i>11,824,707,034</i>
<i>+ Phải thu trái tức, cổ tức TD</i>	<i>11,447,112,163</i>	<i>20,199,230,304</i>	<i>23,224,356,546</i>	<i>8,421,985,921</i>
<i>+ Phải thu từ mua và cam kết bán lại CK</i>	<i>50,011,258,889</i>	<i>1,992,441,111</i>	<i>52,003,700,000</i>	<i>0</i>
<i>+ Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>11,163,869,815</i>	<i>2,850,072,851</i>	<i>2,866,832,630</i>	<i>11,147,110,036</i>
Tổng cộng	464,033,126,626	10,218,491,103,451	10,218,531,217,981	463,993,012,096

12. Chi phí phải trả đến 30/6/2014

- Số đầu năm : 854.431.819 đồng
 - Số cuối quý : 3.305.318.962 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư (30/6/2014)
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	10%		18,758,297,452	18,758,297,452	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	8%		124,521,002,481	124,521,002,481	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng MB	9.2%		38,800,000,000	38,800,000,000	-
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	7.8%		47,436,049,540		47,436,049,540
Cộng:			229,515,349,473	182,079,299,933	47,436,049,540

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

Số cuối quý
(30/6/2014)

Số đầu năm

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí Công đoàn

1,197,172,911

1,143,929,297

Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp

146,867,534

30,867,656

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

50,407,995,443

202,309,271,086

Trong đó: + Phải trả hoạt động bán & cam kết mua lại

49,160,521,739

192,729,880,893

+ Phải trả, phải nộp khác

1,247,473,704

9,579,390,193

Cộng

51,752,035,888

203,484,068,039

15. Phải trả dài hạn nội bộ

Số cuối quý
(30/6/2014)

Số đầu năm

Vay dài hạn nội bộ

0

0

Phải trả dài hạn nội bộ khác

0

0

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
b/ Nợ dài hạn					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số cuối quý</u> <u>(30/6/2014)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	1,418,004,757	1,078,867,182
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	294,579,348	276,974,478
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (*)	613,901,370,271	330,619,996,754
Cộng	<u>615,613,954,376</u>	<u>331,975,838,414</u>

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân khác là khoản phải trả tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu năm	17,694,087,716
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong năm	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối quý (30/6/2014)	17,694,087,716

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý II/2014:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
- Doanh thu & Thu nhập khác	73,677,918,224
- Chi phí:	47,791,924,670
- Lãi (Lỗ):	25,885,993,554

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	87.85%	91.76%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	12.15%	8.24%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	37.56%	32.39%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	62.44%	67.61%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	lần	2.34	2.83
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	2.33	2.82
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền (Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	lần	1.75	2.06
3. Tỷ suất sinh lời	ĐVT	Quý này	Quý trước (quý II/2013)
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	35.36%	41.73%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	35.36%	41.73%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	1.27%	1.34%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	1.27%	1.34%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.04%	1.86%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý II/2014 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	69,599,875
		Phí lưu ký	20,378,652
		Thuê văn phòng	-3,600,037,942
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	2,115,395,529
		Phí lưu ký	75,290,610
		Thuê văn phòng	-778,413,091
Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	231,139,063
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	99,650,209
Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-2,069,844,002
Quỹ đầu tư CP Năng Động Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	28,521,347
Quỹ đầu tư CK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	103,688,421
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí bảo hiểm Heathcare	-900,209,165

Vào ngày kết thúc quý II/2014, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-3,600,029,698
		Chi phí CNTT	-1,468,250,834
		Chi phí khác	-155,114,675
Công ty CP Đầu Tu Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê/Phí dịch vụ văn phòng	-2,069,844,002
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký CK	26,605,878
Tổng Công ty Bảo Hiểm Việt N	Công ty cùng Tập đoàn	Phí bảo hiểm Heathcare	-588,125,160

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Quý II/2014 (VNĐ)</u>	<u>Quý II/2013 (VNĐ)</u>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc (*)	832,487,879	360,400,000
Thù lao thành viên HĐQT & ban kiểm soát (**)	646,000,000	246,000,000
Tổng cộng	1,478,487,879	606,400,000

Ghi chú:

(*): Lương và thưởng của Ban Tổng Giám Đốc quý II/2014 bao gồm: lương quý 2/2014 và lương thưởng hiệu quả 2013 chuyển sang.

(**): Thù lao HĐQT & ban kiểm soát quý II/2014 bao gồm: thù lao quý 2/2014 và thưởng hiệu quả năm 2013 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 8/4/2014.

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị thị trường						Tổng giá trị theo giá trị thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ					
I. Chứng khoán thương mại	5,386,537	4,487,386	126,504,014,730	111,835,018,970	-	2,497,679,650	(33,540,352,630)	(22,265,036,496)	92,963,662,100	92,067,662,124			
	4,606,537	3,707,386	118,596,064,730	103,927,068,970	-	2,497,679,650	(31,386,493,830)	(20,389,333,496)	87,209,570,900	86,035,415,124			-
	780,000	780,000	7,907,950,000	7,907,950,000	-	-	(2,153,858,800)	(1,875,703,000)	5,754,091,200	6,032,247,000			
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)													
II. Chứng khoán đầu tư													
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán													
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)													
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)													
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)													
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)													
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)													

Như sau

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Giá trị
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư tài chính khác)					
IV. Đầu tư tài chính khác					

Neto

